

Số: /QĐ-UBND

Bình Định, ngày tháng 3 năm 2023

**QUYẾT ĐỊNH**

**V/v phân bổ kinh phí ngân sách tỉnh đối ứng thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2023 trên địa bàn tỉnh (vốn sự nghiệp)**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;*

*Căn cứ Quyết định số 40/2022/QĐ-UBND ngày 03/8/2022 của UBND tỉnh ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách Trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Bình Định giai đoạn 2021 - 2025;*

*Căn cứ Quyết định số 4179/QĐ-UBND ngày 12/12/2022 của UBND tỉnh về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2023;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 109/TTr-STC ngày 16/3/2023.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phân bổ kinh phí ngân sách tỉnh đối ứng thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2023 (vốn sự nghiệp) cho các đơn vị và UBND các huyện, thị xã, thành phố, với tổng số tiền: **13.378,5 triệu đồng**, trong đó:

- Sở Lao động - Thương binh và Xã hội (cơ quan thường trực Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững): 2.924 triệu đồng.

- Các đơn vị khác và UBND các huyện, thị xã, thành phố: 10.454,5 triệu đồng.

*(Chi tiết như các Phụ lục 01 đính kèm).*

**2. Nguồn kinh phí thực hiện:**

- Theo Quyết định số 4179/QĐ-UBND ngày 12/12/2022 của UBND tỉnh, kinh phí đối ứng thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững (vốn sự nghiệp) đã giao cho Sở Lao động - Thương binh và Xã hội 2.924 triệu đồng.

- Điều chỉnh giảm dự toán năm 2023 của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Quyết định số 4179/QĐ-UBND ngày 12/12/2022 và bổ sung dự toán cho các đơn vị khác và UBND các huyện, thị xã, thành phố với tổng số tiền là 10.454,5 triệu đồng.

*(Chi tiết như các Phụ lục 02 đính kèm).*

**Điều 2.** Tổ chức thực hiện.

1. Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan lập thủ tục phân bổ và bổ sung kinh phí nêu tại Điều 1 cho các cơ quan, đơn vị, địa phương để thực hiện theo quy định.

2. Giao Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, UBND các huyện, thị xã, thành phố và các đơn vị có liên quan có trách nhiệm quản lý, sử dụng kinh phí nêu trên đúng mục đích và thực hiện thanh quyết toán theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Lao động - Thương binh và Xã hội, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Y tế, Thông tin và Truyền thông, Xây dựng; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- CT, PCT Lâm Hải Giang;
- PVP VX;
- Lưu: VT, K20.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Lâm Hải Giang**

**PHỤ LỤC SỐ 01**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /3/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Dvt: triệu đồng

| STT       | Nội dung                                                                                                                                                  | Số tiền         | Ghi chú |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------|
|           | <b>Tổng cộng</b>                                                                                                                                          | <b>13.378,5</b> |         |
| <b>I</b>  | <b>Chi sự nghiệp kinh tế</b>                                                                                                                              | <b>7.673,0</b>  |         |
| <b>1</b>  | <b>Dự án 1. Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo (Huyện An Lão)</b> | <b>1.324</b>    |         |
|           | Huyện An Lão                                                                                                                                              | 1.324           |         |
|           | Tiểu dự án 1. Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng KTXH huyện nghèo                                                                                           | 529             |         |
|           | Tiểu dự án 2. Đề án hỗ trợ huyện nghèo thoát khỏi tình trạng nghèo                                                                                        | 795             |         |
| <b>2</b>  | <b>Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo</b>                                                                                        | <b>3.147</b>    |         |
|           | Phân bổ cho các sở, ban ngành                                                                                                                             | 698             |         |
|           | Sở Lao động - Thương binh và Xã hội                                                                                                                       | 698             |         |
|           | Phân bổ cho các huyện, thị xã, thành phố                                                                                                                  | 2.449           |         |
|           | Thành phố Quy Nhơn                                                                                                                                        | 96              |         |
|           | Huyện Tuy Phước                                                                                                                                           | 164             |         |
|           | Thị xã An Nhơn                                                                                                                                            | 131             |         |
|           | Huyện Phù Cát                                                                                                                                             | 202             |         |
|           | Huyện Phù Mỹ                                                                                                                                              | 185             |         |
|           | Thị xã Hoài Nhơn                                                                                                                                          | 148             |         |
|           | Huyện Hoài Ân                                                                                                                                             | 272             |         |
|           | Huyện Tây Sơn                                                                                                                                             | 272             |         |
|           | Huyện Vân Canh                                                                                                                                            | 280             |         |
|           | Huyện Vĩnh Thạnh                                                                                                                                          | 304             |         |
|           | Huyện An Lão                                                                                                                                              | 395             |         |
| <b>3</b>  | <b>Dự án 3. Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng</b>                                                                                          | <b>2.711</b>    |         |
| 3.1       | Tiểu dự án 1. Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp                                                                                       | 2.066           |         |
|           | Sở Nông nghiệp và PTNT                                                                                                                                    | 2.066           |         |
| 3.2       | Tiểu dự án 2. Cải thiện dinh dưỡng                                                                                                                        | 645             |         |
|           | Sở Y tế                                                                                                                                                   | 645             |         |
| <b>4</b>  | <b>Dự án 5. Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo</b>                                                                      | <b>491</b>      |         |
|           | Phân bổ cho các huyện, thị xã, thành phố                                                                                                                  | 491             |         |
|           | Huyện An Lão                                                                                                                                              | 491             | (*)     |
| <b>II</b> | <b>Chi sự nghiệp Giáo dục và đào tạo</b>                                                                                                                  | <b>4.329</b>    |         |
| <b>5</b>  | <b>Dự án 4. Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững</b>                                                                                        | <b>4.329</b>    |         |
| 5.1       | Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn                                                                                   | 3.144           |         |
|           | Phân bổ cho các sở, ban ngành                                                                                                                             | 1.433           |         |
|           | Sở Lao động - Thương binh và Xã hội                                                                                                                       | 815             |         |
|           | Trường Cao đẳng Kỹ thuật công nghệ Quy Nhơn                                                                                                               | 313             |         |
|           | Trường Cao đẳng Y tế Bình Định                                                                                                                            | 305             |         |
|           | Phân bổ cho các huyện, thị xã, thành phố                                                                                                                  | 1.711           |         |
|           | Thành phố Quy Nhơn                                                                                                                                        | 43              |         |
|           | Huyện Tuy Phước                                                                                                                                           | 224             |         |
|           | Trong đó: phân bổ cho Trung tâm GDNN-GDTX Tuy Phước                                                                                                       | 153             |         |
|           | Thị xã An Nhơn                                                                                                                                            | 57              |         |
|           | Huyện Phù Cát                                                                                                                                             | 78              |         |

| STT      | Nội dung                                                                   | Số tiền      | Ghi chú |
|----------|----------------------------------------------------------------------------|--------------|---------|
|          | Huyện Phù Mỹ                                                               | 75           |         |
|          | Thị xã Hoài Nhơn                                                           | 60           |         |
|          | Huyện Hoài Ân                                                              | 355          |         |
|          | <i>Trong đó: phân bổ cho Trung tâm GDNN-GDTX Hoài Ân</i>                   | 247          |         |
|          | Huyện Tây Sơn                                                              | 107          |         |
|          | Huyện Vân Canh                                                             | 126          |         |
|          | Huyện Vĩnh Thạnh                                                           | 131          |         |
|          | Huyện An Lão                                                               | 455          |         |
|          | <i>Trong đó: phân bổ cho Trung tâm GDNN-GDTX An Lão</i>                    | 318          |         |
| 5.2      | Tiểu dự án 2: Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng | 101          |         |
|          | <i>Phân bổ cho các sở, ban ngành</i>                                       | 20           |         |
|          | Sở Lao động - Thương binh và Xã hội                                        | 20           |         |
|          | <i>Phân bổ cho các huyện, thị xã, thành phố</i>                            | 81           |         |
|          | Huyện An Lão                                                               | 81           |         |
| 5.3      | Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững                                     | 1.084        |         |
|          | Sở Lao động - Thương binh và Xã hội                                        | 1.084        |         |
| <b>6</b> | <b>Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình</b>       | <b>794,5</b> |         |
| 6.1      | Tiểu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình                     | 518          |         |
|          | <i>Phân bổ cho các sở, ban ngành</i>                                       | 182          |         |
|          | Sở Lao động - Thương binh và Xã hội                                        | 124          |         |
|          | Sở Y tế                                                                    | 13           |         |
|          | Sở Thông tin và Truyền thông                                               | 45           |         |
|          | <i>Phân bổ cho các huyện, thị xã, thành phố</i>                            | 336          |         |
|          | Thành phố Quy Nhơn                                                         | 14           |         |
|          | Huyện Tuy Phước                                                            | 23           |         |
|          | Thị xã An Nhơn                                                             | 18           |         |
|          | Huyện Phù Cát                                                              | 28           |         |
|          | Huyện Phù Mỹ                                                               | 26           |         |
|          | Thị xã Hoài Nhơn                                                           | 21           |         |
|          | Huyện Hoài Ân                                                              | 38           |         |
|          | Huyện Tây Sơn                                                              | 38           |         |
|          | Huyện Vân Canh                                                             | 39           |         |
|          | Huyện Vĩnh Thạnh                                                           | 43           |         |
|          | Huyện An Lão                                                               | 48           |         |
| 6.2      | Tiểu dự án 2: Giám sát, đánh giá                                           | 276,5        |         |
|          | <i>Phân bổ cho các sở, ban ngành</i>                                       | 97,5         |         |
|          | Sở Lao động - Thương binh và Xã hội                                        | 69           |         |
|          | Sở Nông nghiệp và PTNT                                                     | 4,5          |         |
|          | Sở Y tế                                                                    | 6            |         |
|          | Sở Thông tin và Truyền thông                                               | 4,5          |         |
|          | Sở Xây dựng                                                                | 4,5          |         |
|          | Sở Kế hoạch và Đầu tư                                                      | 4,5          |         |
|          | Sở Tài chính                                                               | 4,5          |         |

| STT        | Nội dung                                                | Số tiền    | Ghi chú |
|------------|---------------------------------------------------------|------------|---------|
|            | <i>Phân bổ cho các huyện, thị xã, thành phố</i>         | 179        |         |
|            | Thành phố Quy Nhơn                                      | 7          |         |
|            | Huyện Tuy Phước                                         | 12         |         |
|            | Thị xã An Nhơn                                          | 10         |         |
|            | Huyện Phù Cát                                           | 15         |         |
|            | Huyện Phù Mỹ                                            | 14         |         |
|            | Thị xã Hoài Nhơn                                        | 11         |         |
|            | Huyện Hoài Ân                                           | 20         |         |
|            | Huyện Tây Sơn                                           | 20         |         |
|            | Huyện Vân Canh                                          | 21         |         |
|            | Huyện Vĩnh Thạnh                                        | 23         |         |
|            | Huyện An Lão                                            | 26         |         |
| <b>III</b> | <b>Chi sự nghiệp Văn hóa thông tin</b>                  | <b>582</b> |         |
| <b>7</b>   | <b>Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin</b> | <b>582</b> |         |
| 7.1        | Tiểu dự án 1: Giảm nghèo về thông tin                   | 339        |         |
|            | Sở Thông tin và Truyền thông                            | 339        |         |
| 7.2        | Tiểu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều       | 243        |         |
|            | <i>Phân bổ cho các sở, ban ngành</i>                    | 114        |         |
|            | Sở Lao động - Thương binh và Xã hội                     | 114        |         |
|            | <i>Phân bổ cho các huyện, thị xã, thành phố</i>         | 129        |         |
|            | Thành phố Quy Nhơn                                      | 5          |         |
|            | Huyện Tuy Phước                                         | 9          |         |
|            | Thị xã An Nhơn                                          | 7          |         |
|            | Huyện Phù Cát                                           | 11         |         |
|            | Huyện Phù Mỹ                                            | 10         |         |
|            | Thị xã Hoài Nhơn                                        | 8          |         |
|            | Huyện Hoài Ân                                           | 15         |         |
|            | Huyện Tây Sơn                                           | 15         |         |
|            | Huyện Vân Canh                                          | 15         |         |
|            | Huyện Vĩnh Thạnh                                        | 16         |         |
|            | Huyện An Lão                                            | 18         |         |

**Ghi chú:**

(\*) UBND huyện An Lão phối hợp với Sở Xây dựng triển khai thực hiện theo quy định

**PHỤ LỤC SỐ 02**

*(Kèm theo Quyết định số       /QĐ-UBND ngày    /3/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)*

*Đvt: triệu đồng*

| STT       | Đơn vị                                | Dự toán đã giao tại Quyết định số 4179/QĐ-UBND ngày 12/12/2022 của UBND tỉnh (kinh phí đối ứng thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo (vốn sự nghiệp)) | Dự toán điều chỉnh |                  | Dự toán sau điều chỉnh | Ghi chú |
|-----------|---------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|------------------|------------------------|---------|
|           |                                       |                                                                                                                                                        | Tăng (+)           | Giảm (-)         |                        |         |
|           | <b>Tổng cộng</b>                      | <b>13.378,5</b>                                                                                                                                        | <b>10.454,5</b>    | <b>-10.454,5</b> | <b>13.378,5</b>        |         |
| <b>I</b>  | <b>Sự nghiệp kinh tế</b>              | <b>7.673</b>                                                                                                                                           | <b>6.975</b>       | <b>-6.975</b>    | <b>7.673</b>           |         |
| 1         | Sở Lao động - Thương binh và Xã hội   | 7.673                                                                                                                                                  |                    | -6.975           | 698                    |         |
| 2         | Sở Nông nghiệp và PTNT                |                                                                                                                                                        | 2.066              |                  | 2.066                  |         |
| 3         | Sở Y tế                               |                                                                                                                                                        | 645                |                  | 645                    |         |
| 4         | Thành phố Quy Nhơn                    |                                                                                                                                                        | 96                 |                  | 96                     |         |
| 5         | Huyện Tuy Phước                       |                                                                                                                                                        | 164                |                  | 164                    |         |
| 6         | Thị xã An Nhơn                        |                                                                                                                                                        | 131                |                  | 131                    |         |
| 7         | Huyện Phù Cát                         |                                                                                                                                                        | 202                |                  | 202                    |         |
| 8         | Huyện Phù Mỹ                          |                                                                                                                                                        | 185                |                  | 185                    |         |
| 9         | Thị xã Hoài Nhơn                      |                                                                                                                                                        | 148                |                  | 148                    |         |
| 10        | Huyện Hoài Ân                         |                                                                                                                                                        | 272                |                  | 272                    |         |
| 11        | Huyện Tây Sơn                         |                                                                                                                                                        | 272                |                  | 272                    |         |
| 12        | Huyện Vân Canh                        |                                                                                                                                                        | 280                |                  | 280                    |         |
| 13        | Huyện Vĩnh Thạnh                      |                                                                                                                                                        | 304                |                  | 304                    |         |
| 14        | Huyện An Lão                          |                                                                                                                                                        | 2.210              |                  | 2.210                  |         |
| <b>II</b> | <b>Sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo</b>  | <b>5.123,5</b>                                                                                                                                         | <b>3.011,5</b>     | <b>-3.011,5</b>  | <b>5.123,5</b>         |         |
| 1         | Sở Lao động - Thương binh và Xã hội   | 5.123,5                                                                                                                                                |                    | -3.011,5         | 2.112,0                |         |
| 2         | Sở Y tế                               |                                                                                                                                                        | 19                 |                  | 19                     |         |
| 3         | Sở Thông tin và Truyền thông          |                                                                                                                                                        | 49,5               |                  | 49,5                   |         |
| 4         | Sở Nông nghiệp và PTNT                |                                                                                                                                                        | 4,5                |                  | 4,5                    |         |
| 5         | Sở Xây dựng                           |                                                                                                                                                        | 4,5                |                  | 4,5                    |         |
| 6         | Sở Kế hoạch và Đầu tư                 |                                                                                                                                                        | 4,5                |                  | 4,5                    |         |
| 7         | Sở Tài chính                          |                                                                                                                                                        | 4,5                |                  | 4,5                    |         |
| 8         | Trường Cao đẳng Kỹ thuật công nghệ QN |                                                                                                                                                        | 313                |                  | 313                    |         |
| 9         | Trường Cao đẳng Y tế Bình Định        |                                                                                                                                                        | 305                |                  | 305                    |         |
| 10        | Thành phố Quy Nhơn                    |                                                                                                                                                        | 64                 |                  | 64                     |         |
| 11        | Huyện Tuy Phước                       |                                                                                                                                                        | 259                |                  | 259                    |         |
| 12        | Thị xã An Nhơn                        |                                                                                                                                                        | 85                 |                  | 85                     |         |
| 13        | Huyện Phù Cát                         |                                                                                                                                                        | 121                |                  | 121                    |         |
| 14        | Huyện Phù Mỹ                          |                                                                                                                                                        | 115                |                  | 115                    |         |
| 15        | Thị xã Hoài Nhơn                      |                                                                                                                                                        | 92                 |                  | 92                     |         |
| 16        | Huyện Hoài Ân                         |                                                                                                                                                        | 413                |                  | 413                    |         |
| 17        | Huyện Tây Sơn                         |                                                                                                                                                        | 165                |                  | 165                    |         |
| 18        | Huyện Vân Canh                        |                                                                                                                                                        | 186                |                  | 186                    |         |
| 19        | Huyện Vĩnh Thạnh                      |                                                                                                                                                        | 197                |                  | 197                    |         |
| 20        | Huyện An Lão                          |                                                                                                                                                        | 610                |                  | 610                    |         |

| STT | Đơn vị                              | Dự toán đã giao tại Quyết định số 4179/QĐ-UBND ngày 12/12/2022 của UBND tỉnh (kinh phí đối ứng thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo (vốn sự nghiệp) | Dự toán điều chỉnh |          | Dự toán sau điều chỉnh | Ghi chú |
|-----|-------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|----------|------------------------|---------|
|     |                                     |                                                                                                                                                       | Tăng (+)           | Giảm (-) |                        |         |
| III | Sự nghiệp văn hóa thông tin         | 582                                                                                                                                                   | 468                | -468     | 582                    |         |
| 1   | Sở Lao động - Thương binh và Xã hội | 582                                                                                                                                                   |                    | -468     | 114                    |         |
| 2   | Sở Thông tin và Truyền thông        |                                                                                                                                                       | 339                |          | 339                    |         |
| 3   | Thành phố Quy Nhơn                  |                                                                                                                                                       | 5                  |          | 5                      |         |
| 4   | Huyện Tuy Phước                     |                                                                                                                                                       | 9                  |          | 9                      |         |
| 5   | Thị xã An Nhơn                      |                                                                                                                                                       | 7                  |          | 7                      |         |
| 6   | Huyện Phù Cát                       |                                                                                                                                                       | 11                 |          | 11                     |         |
| 7   | Huyện Phù Mỹ                        |                                                                                                                                                       | 10                 |          | 10                     |         |
| 8   | Thị xã Hoài Nhơn                    |                                                                                                                                                       | 8                  |          | 8                      |         |
| 9   | Huyện Hoài Ân                       |                                                                                                                                                       | 15                 |          | 15                     |         |
| 10  | Huyện Tây Sơn                       |                                                                                                                                                       | 15                 |          | 15                     |         |
| 11  | Huyện Vân Canh                      |                                                                                                                                                       | 15                 |          | 15                     |         |
| 12  | Huyện Vĩnh Thạnh                    |                                                                                                                                                       | 16                 |          | 16                     |         |
| 13  | Huyện An Lão                        |                                                                                                                                                       | 18                 |          | 18                     |         |